

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
Năm học 2021 - 2022**

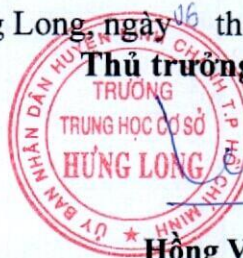
Biểu mẫu 10

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1171 (90.7%)	249 (96.89%)	333 (87.17%)	330 (90.66%)	259 (89.93%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	112 (20.86%)	8 (3.11%)	42 (10.99%)	33 (9.07%)	29 (10.07%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	8 (2.16%)	0	7 (1.83%)	1 (0.27%)	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	550 (42.6%)	115 (44.75%)	149 (39.01%)	159 (43.68%)	127 (44.1%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	549 (42.53%)	101 (39.3%)	161 (42.15%)	152 (41.76%)	135 (46.88%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	192 (14.87%)	41 (15.95%)	72 (18.85%)	53 (14.56%)	26 (9.03%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (sau kiểm tra lại) (tỷ lệ so với tổng số)	1291 (100%)	257 (100%)	382 (100%)	364 (100%)	288 (100%)
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	44	44	0	0	0
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	504	70	149	158	127
c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	449	0	161	153	135
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	7/17	2/6	2/6	3/5	0/0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	21	6	2	9	4
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	6	0	0	0	6
2	Cấp tỉnh/thành phố	3	0	0	0	3
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	288	0	0	0	288
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	127 (44.1%)	0	0	0	127
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	135 (46.88%)	0	0	0	135
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	26 (9.02%)	0	0	0	26
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	666/625	133/124	188/194	195/169	150/138
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	35	10	7	9	9

Hưng Long, ngày 16 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Hồng Văn Tài